

CHÍNH PHỦ

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
177-CP ngày 20-10-1994 về việc
ban hành Điều lệ Quản lý đầu
tư và xây dựng.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ
trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy
ban Kế hoạch Nhà nước,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng, thay thế Điều lệ Quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định số 385-HĐBT ngày 7-11-1990, và Điều lệ Lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 273-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. - Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4 - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

**ĐIỀU LỆ Quản lý đầu tư và xây
dựng**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 177-CP
ngày 20-10-1994 của Chính phủ).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. - Giải thích từ ngữ:**

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Quản lý đầu tư và xây dựng:** Quản lý đầu tư và xây dựng là quản lý Nhà nước về quá trình đầu tư và xây dựng từ bước xác định dự án đầu tư đến thực hiện đầu tư và cả quá trình đưa dự án vào khai thác, sử dụng đạt mục tiêu đã định.

2. **Dự án đầu tư:** Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian xác định.

3. **Công trình xây dựng:** Công trình xây dựng là sản phẩm của công nghệ xây lắp gắn liền với đất (bao gồm cả mặt nước, mặt biển và thềm lục địa) được tạo thành bằng vật liệu xây dựng, thiết bị và lao động.

Công trình xây dựng bao gồm một hạng mục hoặc nhiều hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ đồng bộ, hoàn chỉnh (có tính đến việc hợp tác sản xuất) để làm ra sản phẩm cuối cùng nêu trong dự án.

4. **Chủ đầu tư:** Chủ đầu tư là người chủ sở hữu vốn. Chủ đầu tư có thể là một tổ chức hoặc cá nhân bỏ toàn bộ hoặc một phần vốn và chịu trách nhiệm huy động phần vốn còn lại để đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vốn đầu tư của dự án chủ yếu thuộc sở hữu Nhà nước thì chủ đầu tư là người được cấp quyết định đầu tư chỉ định ngay từ khi lập dự án và giao trách nhiệm trực tiếp quản lý sử dụng vốn.

5. **Tổng mức đầu tư:** Tổng mức đầu tư là vốn đầu tư dự kiến để chi phí cho toàn bộ quá trình

đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng theo yêu cầu của dự án (bao gồm cả yếu tố trượt giá).

6. Tổng dự toán công trình: Tổng dự toán công trình là tổng mức chi phí cần thiết cho việc đầu tư công trình được tính toán cụ thể ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật. Tổng dự toán công trình bao gồm các khoản chi phí có liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng, mua sắm thiết bị, chi phí sử dụng đất đai đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí khu phụ trợ, nhà làm việc, nhà ở tạm của công nhân xây dựng đối với công trình quy mô lớn; các chi phí khác kể cả chi phí dự phòng (bao gồm cả yếu tố trượt giá).

7. Quyết toán vốn đầu tư: Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp thức đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng (các chi phí do thiên tai, địch họa và các chi phí không hợp lý, không hợp pháp đã được loại trừ).

8. Quy chuẩn xây dựng: Quy chuẩn xây dựng là những văn bản pháp quy bao gồm những quy định về điều kiện kỹ thuật phải được dùng trong thiết kế xây dựng, quản lý công trình dân dụng và công nghiệp.

9. Tiêu chuẩn xây dựng: Tiêu chuẩn xây dựng là các tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định để thực hiện các công việc khảo sát, thiết kế, xây lắp, nghiệm thu, đảm bảo chất lượng công trình, áp dụng cho từng loại chuyên ngành xây dựng do Nhà nước hoặc các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành ban hành.

Điều 2. - Yêu cầu cơ bản của quản lý đầu tư và xây dựng:

1. Bảo đảm đúng mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả cao nhất các nguồn vốn đầu tư trong nước cũng như của nước ngoài đầu tư tại Việt Nam; khai thác tốt tài nguyên, tiềm năng lao động, đất đai và mọi tiềm lực khác, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Xây dựng phải theo quy hoạch được duyệt, thiết kế hợp lý, tiên tiến, mỹ quan; công nghệ xây dựng tiên tiến; xây lắp đúng tiến độ, đạt chất

lượng cao, với chi phí hợp lý và thực hiện bảo hành công trình.

Điều 3. - Những nguyên tắc cơ bản của công tác quản lý đầu tư và xây dựng:

1. Công tác quản lý đầu tư và xây dựng phải bảo đảm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ được xã hội và thị trường chấp nhận về giá cả, chất lượng và đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

2. Thực hiện quản lý thống nhất của Nhà nước về cơ chế, chính sách và tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật đối với toàn bộ quá trình đầu tư và xây dựng từ khâu quy hoạch, kế hoạch đến khâu huy động và sử dụng vốn, lựa chọn công nghệ, các giải pháp thiết kế kiến trúc, thiết kế kỹ thuật, xây lắp bảo hiểm, bảo hành công trình.

3. Thực hiện đúng trình tự đầu tư và xây dựng.

4. Phân định rõ chức năng quản lý Nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước, chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn, các doanh nghiệp xây dựng, cung ứng vật tư thiết bị trong quá trình đầu tư và xây dựng.

Điều 4. - Trình tự đầu tư và xây dựng:

Trình tự đầu tư và xây dựng bao gồm 3 giai đoạn:

1. Chuẩn bị đầu tư
2. Thực hiện đầu tư
3. Kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 5. - Phân loại dự án đầu tư:

Tùy theo tính chất và quy mô, dự án đầu tư được phân loại thành 3 nhóm: A, B, C. Đặc trưng của mỗi nhóm được quy định trong phụ lục ban hành kèm theo Điều lệ này (riêng đối với dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được phân loại theo quy định riêng).

Điều 6. - Trách nhiệm quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng:

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng của các thành phần kinh tế theo pháp luật, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội và quốc phòng, an ninh theo quy hoạch, kế hoạch đã định; ban hành các chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng; các chính sách khuyến khích đầu tư đối với các lĩnh vực và

thành phần kinh tế, các chính sách ưu đãi trong đầu tư, cơ chế huy động và thu hồi vốn.

2. *Thủ tướng Chính phủ* quyết định các dự án đầu tư thuộc nhóm A và ủy quyền Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định đầu tư các dự án thuộc nhóm B và C theo quy định của Điều lệ này; riêng các dự án nhóm B, trước khi quyết định đầu tư phải có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Đối với các dự án đầu tư của các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các tổ chức, đoàn thể trực thuộc Trung ương, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Thủ trưởng các cơ quan đó quyết định đầu tư các dự án nhóm C và giao cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước quyết định đầu tư các dự án nhóm B.

3. *Ủy ban Kế hoạch Nhà nước*: Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế, chính sách về quản lý đầu tư; hoạch định các mục tiêu chiến lược, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, vùng và lãnh thổ; xác định cơ cấu đầu tư và danh mục các dự án đầu tư ưu tiên để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành, hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành. Cân đối nguồn lực đảm bảo nhu cầu đầu tư theo các mục tiêu phát triển và cơ cấu kinh tế. Hướng dẫn việc lập các dự án; chủ trì việc thẩm định các dự án đầu tư thuộc nhóm A để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư thuộc nguồn vốn do Nhà nước quản lý. Đảm bảo các yếu tố để thực hiện kế hoạch huy động từng phần kết quả đầu tư vào hoạt động.

4. *Bộ Xây dựng*: Bộ Xây dựng có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế, chính sách về quản lý xây dựng, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành; hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành; ban hành hoặc thỏa thuận để các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành ban hành các tiêu chuẩn, quy phạm, các quy định quản lý chất lượng công trình và kinh tế xây dựng (hệ thống các định mức và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đơn giá tổng hợp); chủ trì việc thẩm định tổng dự toán các dự án thuộc nhóm A trình Thủ tướng Chính phủ xem xét để ủy quyền cho Bộ trưởng quản lý ngành phê duyệt. Thống nhất quản lý Nhà nước về hành nghề tư vấn đầu tư xây dựng và kinh doanh xây lắp; quản lý và hướng dẫn đấu thầu, chọn thầu tư vấn và xây lắp.

5. *Bộ Tài chính*: Bộ Tài chính có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế quản lý các nguồn vốn đầu tư; bố trí tổng mức vốn ngân sách Nhà nước đầu tư hàng năm và các biện pháp bảo đảm nguồn cân đối trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành. Quản lý và cấp phát vốn ngân sách Nhà nước đầu tư và vốn tín dụng ưu đãi thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước đối với các dự án, mục tiêu chương trình quy định của Chính phủ hoặc cho các doanh nghiệp vay lại thông qua Ngân hàng được lựa chọn. Thông báo kế hoạch cấp vốn đầu tư hàng năm cho chủ đầu tư đối với các dự án có đủ điều kiện theo quy định hiện hành; đảm bảo vốn ngân sách Nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi cho các dự án đã được ghi trong kế hoạch đầu tư; kiểm tra việc sử dụng vốn đầu tư; hướng dẫn việc quyết toán vốn đầu tư khi dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành đưa vào sử dụng; kiểm tra quyết toán trước khi cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt.

6. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong đầu tư và xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành, hướng dẫn các Ngân hàng thực hiện việc huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để cho các chủ đầu tư vay, và cho các doanh nghiệp xây lắp vay vốn lưu động. Các Ngân hàng tự quyết định việc cho vay, thu nợ đối với các dự án đầu tư theo lãi suất thị trường.

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lựa chọn Ngân hàng thích hợp để đảm nhiệm việc cho vay các dự án từ nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng quốc tế do Bộ Tài chính ủy nhiệm.

7. Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư

Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành cấp giấy phép đầu tư và hướng dẫn các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài triển khai thực hiện việc đầu tư và xây dựng theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các quy định có liên quan của Điều lệ này; phối hợp với các ngành, các cấp có liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoạt động của các doanh nghiệp theo quy định của giấy phép đầu tư và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước.

8. Các Bộ chức năng Nhà nước khác có liên quan:

- Các Bộ có chức năng Nhà nước về quản lý đất đai, tài nguyên, công nghệ, môi trường, thương mại, bảo tồn bảo tàng di tích, di sản văn hóa, cảnh quan, quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, có trách nhiệm chỉ dẫn cho các chủ đầu tư về các vấn đề có liên quan đến việc lập dự án đầu tư trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư và có quyền tùy theo yêu cầu cụ thể của mỗi dự án mà thực hiện chức năng quản lý của mình trong quá trình đầu tư và xây dựng, kiến nghị đình chỉ đối với hoạt động đầu tư và xây dựng trái pháp luật.

- Các Bộ quản lý ngành có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các cơ chế, chính sách về đầu tư phát triển ngành và quản lý Nhà nước các dự án đầu tư thuộc ngành.

- Các Bộ có quản lý xây dựng chuyên ngành (xây dựng công nghiệp, dân dụng; xây dựng giao thông, thủy lợi, hầm mỏ, đường dây tải điện và trạm biến thế, bưu điện, nông lâm ngư nghiệp); hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các cơ chế, chính sách xây dựng cho phù hợp với đặc thù của các chuyên ngành; nghiên cứu và ban hành theo quy định phân công của Chính phủ các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kỹ thuật xây dựng; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành để ban hành với sự thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

9. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý hành chính Nhà nước đối với tất cả các tổ chức và cá nhân thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7.- Trách nhiệm của chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn xây dựng, cung ứng thiết bị và xây lắp:

1. Chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện hoặc thuê các tổ chức tư vấn và các doanh nghiệp xây lắp có tư cách pháp nhân lập, hoặc thẩm định dự án do các tổ chức tư vấn khác lập; quản lý dự án, thực hiện dự án đầu tư thông qua hợp đồng kinh tế theo pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau theo quy định của Điều lệ này để thực hiện dự án và có trách nhiệm toàn diện, liên tục

về quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ khi lập dự án, thực hiện dự án và đưa dự án vào hoạt động theo yêu cầu đề ra trong dự án được duyệt.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm trả nợ các nguồn vốn vay, vốn huy động đúng thời hạn và các điều kiện đã cam kết khác khi huy động vốn.

- Khi thay đổi chủ đầu tư thì người mới thay thế phải chịu trách nhiệm thừa kế toàn bộ công việc đầu tư của chủ đầu tư trước và phải chịu trách nhiệm về phần công việc đầu tư đã tiến hành trong thời gian đương nhiệm.

- Trường hợp chủ đầu tư là các doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu khi phá sản thì công việc đầu tư đã thực hiện của chủ đầu tư đó được xử lý theo quy định của Luật Phá sản doanh nghiệp.

- Khi lập hồ sơ nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi, chủ đầu tư có nhiệm vụ và được yêu cầu các cơ quan hữu quan của Nhà nước chỉ dẫn về các vấn đề có liên quan đến dự án như đất đai, tài nguyên, nguồn nước, điện, giao thông vận tải, môi trường sinh thái, phòng cháy, bảo vệ di tích văn hóa, lịch sử, an ninh quốc phòng.

2. Các tổ chức tư vấn xây dựng, cung ứng thiết bị và xây lắp:

Các tổ chức tư vấn về đầu tư và xây dựng (khảo sát, thiết kế, quản lý việc thực hiện dự án...), cung ứng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ hợp đồng kinh tế đã ký với chủ đầu tư hoặc chủ nhiệm điều hành dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả và thực hiện hợp đồng.

Điều 8.- Nguyên tắc quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư:

1. Vốn ngân sách Nhà nước sử dụng để đầu tư theo kế hoạch Nhà nước đối với những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, các dự án trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các dự án xây dựng công trình văn hóa, xã hội, phúc lợi công cộng, quản lý Nhà nước, khoa học kỹ thuật, quốc phòng, an ninh và các dự án trọng điểm của Nhà nước do Chính phủ quyết định mà không có khả năng trực tiếp thu hồi vốn.

2. Vốn tín dụng ưu đãi thuộc ngân sách Nhà nước dùng để đầu tư đối với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, các cơ sở sản xuất tạo việc làm; các dự án đầu tư trọng điểm của Nhà nước trong từng thời kỳ (điện, xi măng, sắt, thép, cấp thoát nước...) và một số dự án khác của các

ngành có khả năng thu hồi vốn đã được xác định trong cơ cấu kế hoạch của Nhà nước. Việc bố trí đầu tư cho các dự án này do Chính phủ quyết định cụ thể cho từng đối tượng trong thời kỳ kế hoạch.

3. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các tổ chức quốc tế và các Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho Chính phủ Việt Nam được quản lý thống nhất theo Nghị định số 20-CP ngày 15-3-1994 của Chính phủ.

4. Vốn tín dụng thương mại dùng để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, đổi mới kỹ thuật và công nghệ các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ có hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn và có đủ điều kiện vay vốn theo quy định hiện hành. Vốn tín dụng thương mại được áp dụng theo cơ chế tự vay, tự trả và thực hiện đầy đủ các thủ tục đầu tư và điều kiện vay trả vốn.

5. Vốn tự huy động của các doanh nghiệp Nhà nước dùng để đầu tư cho phát triển sản xuất - kinh doanh nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; doanh nghiệp phải sử dụng theo đúng các chế độ quản lý vốn đầu tư hiện hành. Doanh nghiệp thuộc tổ chức nào quản lý thì tổ chức đó chịu trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

6. Vốn hợp tác liên doanh với nước ngoài của các doanh nghiệp Nhà nước theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các doanh nghiệp Nhà nước được phép góp vốn liên doanh với nước ngoài bằng quyền sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển, nhà xưởng, thiết bị và các công trình khác thuộc sở hữu Nhà nước phải được cấp có thẩm quyền cho phép và làm thủ tục nhận vốn để có trách nhiệm hoàn trả vốn cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

7. Vốn đóng góp của nhân dân bằng tiền, vật liệu, hoặc công lao động cho các dự án đầu tư chủ yếu sử dụng vào việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ trực tiếp cho người góp vốn theo các điều kiện cam kết khi huy động vốn.

8. Vốn đầu tư của các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh và vốn đầu tư của dân, chủ đầu tư phải lập thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép xây dựng.

9. Việc quản lý vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện theo Nghị định số 18-CP ngày

16-4-1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

10. Vốn đầu tư của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và các cơ quan nước ngoài khác được phép xây dựng trên đất Việt Nam được quản lý theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ các nước hoặc các tổ chức, cơ quan nước ngoài nêu trên.

11. Một dự án đầu tư có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau, nhưng không được trái với những quy định về sử dụng vốn của Điều lệ này; không được sử dụng nguồn vốn sự nghiệp để đầu tư xây dựng mới, trừ các công trình hạ tầng thuộc các chương trình mục tiêu do Chính phủ quy định. Các ngành, các địa phương không được tự ý chuyển vốn đầu tư đã được cấp hoặc cho vay theo kế hoạch từ dự án này sang dự án khác khi chưa có ý kiến đồng ý của Thủ tướng Chính phủ hoặc các cơ quan được ủy quyền (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính).

Điều 9.- Kế hoạch hóa đầu tư:

1. Kế hoạch hóa đầu tư phải phản ánh mọi nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, trước hết là các dự án đầu tư thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Thực hiện kế hoạch đầu tư theo dự án được duyệt. Vốn đầu tư thuộc sở hữu Nhà nước được duyệt một lần cho toàn bộ dự án theo tổng mức vốn đầu tư trong quyết định đầu tư. Khi cần điều chỉnh kéo dài tiến độ thực hiện dự án phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

3. Vốn đầu tư các dự án và vốn sự nghiệp có tính chất xây dựng đều phải được ghi trong kế hoạch Nhà nước và được quản lý theo Điều lệ này.

4. Trình tự và điều kiện ghi kế hoạch đầu tư:

a) Trình tự kế hoạch đầu tư được thể hiện theo các bước sau:

- Kế hoạch vốn cho công tác điều tra, khảo sát và lập quy hoạch ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn.

- Kế hoạch chuẩn bị đầu tư bao gồm vốn đầu tư để thực hiện việc lập dự án (kể cả điều tra, khảo sát) thẩm định dự án và quyết định đầu tư.

- Kế hoạch chuẩn bị thực hiện dự án phải bố trí đủ vốn để thực hiện công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập tổng dự toán, lập hồ sơ mời thầu, xây dựng khu phụ trợ, nhà ở tạm của công nhân xây dựng đối với các dự án có nhu cầu được cấp có thẩm quyền cho phép và các chi phí cho công

tác chuẩn bị thực hiện các dự án khác có liên quan.

- Kế hoạch thực hiện dự án bao gồm vốn đầu tư để thực hiện việc mua sắm thiết bị, xây lắp và các chi phí có liên quan đến việc đưa dự án vào khai thác, sử dụng.

b) Điều kiện ghi dự án vào kế hoạch đầu tư:

- Các dự án được ghi vào kế hoạch chuẩn bị đầu tư phải nằm trong quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ.

- Các dự án được ghi vào kế hoạch chuẩn bị thực hiện dự án phải có quyết định đầu tư phù hợp với những quy định của Điều lệ này.

- Riêng các dự án đầu tư có xây dựng được ghi vào kế hoạch thực hiện dự án phải có thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán; hoặc thiết kế kỹ thuật và dự toán theo giai đoạn, hạng mục công trình khởi công (đối với dự án xây dựng quy mô lớn, thời gian xây dựng dài) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Điều 10.- Công tác chuẩn bị đầu tư:

Nội dung công tác chuẩn bị đầu tư bao gồm:

1. Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.
2. Tiến hành tiếp xúc, thăm dò thị trường trong nước hoặc ngoài nước để tìm nguồn cung ứng vật tư, thiết bị hoặc tiêu thụ sản phẩm. Xem xét khả năng có thể huy động các nguồn vốn để đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.
3. Tiến hành điều tra, khảo sát và chọn địa điểm xây dựng.
4. Lập dự án đầu tư.
5. Thẩm định dự án để quyết định đầu tư.

Điều 11.- Lập dự án đầu tư:

Trình tự lập dự án đầu tư bao gồm các bước sau:

- Xác định dự án đầu tư.
- Nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi.
- Đối với những dự án nhóm A và các dự án sử dụng vốn ODA phải tiến hành 2 bước: nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi.

- Các dự án còn lại được thực hiện một bước: nghiên cứu khả thi.

Điều 12.- Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

1. Kết quả nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện thuận lợi để có thể tiến hành đầu tư (các căn cứ pháp lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, cơ hội đầu tư, dự báo thị trường v.v...).
2. Dự kiến quy mô đầu tư, các yếu tố và khả năng đảm bảo của dự án khi hoạt động, so sánh lựa chọn hình thức đầu tư.
3. Chọn khu vực địa điểm xây dựng và dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất.
4. Phân tích sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật và xây dựng, lựa chọn hướng giải quyết về nguồn và điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguồn và điều kiện cung cấp nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng.
5. Phân tích tài chính: Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, các khả năng và điều kiện huy động các nguồn vốn; ước tính chi phí sản xuất, khả năng hoàn vốn và trả nợ, thu lãi.
6. Tính toán sơ bộ hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế, xã hội của dự án.

Điều 13.- Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi:

1. Những căn cứ để xác định sự cần thiết phải đầu tư.
 2. Lựa chọn hình thức đầu tư.
 3. Chương trình sản xuất và các yếu tố phải đáp ứng.
 4. Các phương án địa điểm cụ thể (hoặc tuyến công trình).
 5. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật công nghệ.
 6. Các phương án và giải pháp xây dựng.
 7. Tổ chức quản lý khai thác, sử dụng lao động.
 8. Phân tích tài chính kinh tế.
- Nội dung chi tiết của báo cáo nghiên cứu khả thi do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Xây dựng hướng dẫn.

Điều 14.- Thẩm định dự án đầu tư:

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được cấp quyết định đầu tư thông qua bằng văn bản là cơ sở để tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi,

hoặc để tiếp tục thăm dò, đàm phán, ký thỏa thuận giữa các đối tác trước khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Tùy theo mức độ phức tạp và ý nghĩa đối với từng dự án cụ thể, khi thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, cấp quyết định đầu tư có thể yêu cầu các cơ quan liên quan có ý kiến hoặc thông qua Hội đồng thẩm định để thẩm định. Thời hạn thông qua bằng văn bản không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (bao gồm cả trường hợp phải thông qua Hội đồng thẩm định).

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Các dự án nhóm A đều phải qua Hội đồng thẩm định Nhà nước trước khi quyết định đầu tư.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước có thể lựa chọn tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn để thẩm định từng mặt hoặc toàn bộ dự án trước khi Hội đồng xem xét. Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đã thẩm định.

- Các dự án nhóm B, C: Cấp quyết định đầu tư có thể sử dụng các cơ quan chuyên môn trực thuộc đủ năng lực hoặc thành lập Hội đồng thẩm định, hoặc có thể lựa chọn tổ chức tư vấn để thẩm định dự án trước khi quyết định đầu tư.

3. Việc thẩm định các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài có quy định riêng.

Điều 15.- Yêu cầu thẩm định dự án:

1. Tất cả các dự án đầu tư có xây dựng thuộc mọi nguồn vốn và các thành phần kinh tế đều phải thẩm định về quy hoạch xây dựng, các phương án kiến trúc, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và các khía cạnh xã hội của dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn của Nhà nước còn phải được thẩm định về phương án tài chính và hiệu quả kinh tế của dự án.

3. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA phải phù hợp với yêu cầu của Nhà nước và thông lệ quốc tế.

Điều 16.- Hội đồng thẩm định các cấp:

Thành phần Hội đồng thẩm định các cấp như sau:

1. Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước do Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước làm Chủ tịch. Các thành viên thường trực là Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Văn phòng Chính phủ. Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng mời tham gia tùy theo dự án. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp của

nước ngoài thì Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư là thành viên thường trực.

2. Hội đồng thẩm định cấp Bộ do Thứ trưởng làm Chủ tịch. Các thành viên thường trực của Hội đồng cấp Bộ là Vụ trưởng phụ trách công tác xây dựng cơ bản, Kế hoạch, Tài chính kế toán, Kinh tế, Khoa học công nghệ.

3. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng. Các thành viên thường trực là Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng và Giám đốc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Tài chính - vật giá, Khoa học công nghệ, Kiến trúc sư trưởng ở các thành phố đã được thành lập.

Điều 17.- Thời gian thẩm định dự án:

1. Đối với các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời gian thẩm định không quá 45 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Đối với các dự án đầu tư thuộc nhóm B thời gian thẩm định không quá 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Đối với các dự án đầu tư thuộc nhóm C thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 18.- Quyết định đầu tư:

1. Tất cả các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước phải có quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện đầu tư.

2. Nội dung quyết định đầu tư:

a) Xác định chủ đầu tư và hình thức thực hiện dự án.

b) Xác định địa điểm, diện tích đất sử dụng.

c) Công suất thiết kế.

d) Tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động.

e) Phương thức đấu thầu, chọn thầu, hoặc chỉ định thầu.

h) Thời hạn xây dựng và các mốc tiến độ chính.

Điều 19.- Thay đổi nội dung dự án:

1. Khi cần thay đổi nội dung dự án phải được cấp có thẩm quyền đã thông qua hoặc quyết định dự án đó chấp nhận bằng văn bản.

2. Khi cần thay đổi nội dung dự án đã được quyết định phải giải trình rõ lý do nội dung dự định thay đổi và phải tiến hành việc thẩm định, quyết định theo quy định của Điều lệ này.

3. Dự án có thể bị đình chỉ hoặc hủy bỏ trong các trường hợp sau:

- Sau 12 tháng khi có quyết định đầu tư nếu chủ đầu tư không triển khai dự án mà không có sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

- Thay đổi mục tiêu của dự án mà không được cấp có thẩm quyền phê duyệt lại.

- Kéo dài việc thực hiện dự án quá 6 tháng so với các mốc tiến độ ghi trong quyết định đầu tư (hoặc giấy phép đầu tư) mà không có lý do chính đáng.

Điều 20.- Kinh phí lập dự án, thẩm định dự án đầu tư:

1. Dự án đầu tư thuộc nguồn vốn nào thì kinh phí cho việc lập, thẩm định dự án tính trong nguồn vốn đó. Các dự án chưa xác định được nguồn vốn đầu tư thì Chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn hợp pháp của mình hoặc vay vốn Ngân hàng để thực hiện và sau khi xác định được nguồn vốn chính thức sẽ hoàn trả.

2. Mức kinh phí cho công tác tư vấn lập dự án, thẩm định dự án do Bộ Xây dựng quy định sau khi thống nhất với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính.

Chương III

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Điều 21.- Nội dung thực hiện dự án đầu tư có xây dựng:

1. Xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước, mặt biển, thềm lục địa).
2. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng.
3. Tổ chức chọn thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, giám định kỹ thuật và chất lượng công trình.
4. Thẩm định thiết kế công trình.
5. Tổ chức đấu thầu mua sắm thiết bị, thi công xây lắp.
6. Xin giấy phép xây dựng và giấy phép khai thác tài nguyên (nếu có).
7. Ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện dự án.
8. Thi công xây lắp công trình.
9. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng.

Điều 22.- Giao, nhận đất xây dựng:

1. Chủ đầu tư có nhu cầu sử dụng đất phải lập hồ sơ xin giao đất theo quy định của Nhà nước.

2. Thời gian xem xét giải quyết hồ sơ xin giao đất và ra quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Việc giao, nhận đất tại hiện trường được thực hiện khi chủ đầu tư đã nộp đủ tiền sử dụng đất, lệ phí địa chính và làm xong các thủ tục đền bù thiệt hại theo quy định của Nhà nước.

Điều 23.- Chuẩn bị mặt bằng xây dựng:

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm chính về việc đền bù và giải tỏa mặt bằng xây dựng trước khi giao mặt bằng xây dựng cho đơn vị xây dựng. Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với tổ chức chuyên trách công tác đền bù và giải tỏa mặt bằng của địa phương để thực hiện nhiệm vụ này.

2. Công tác đền bù và giải tỏa mặt bằng được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Điều 24.- Chọn thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, giám định kỹ thuật và chất lượng công trình:

Việc chọn thầu tư vấn xây dựng được thực hiện theo quy chế của Nhà nước. Trường hợp chọn thầu tư vấn quốc tế thực hiện theo thông lệ quốc tế, có tính đến điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Điều 25.- Thiết kế công trình:

1. Tài liệu hợp pháp dùng để thiết kế.

Các tài liệu về thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, khí tượng và các tài liệu khi dùng để thiết kế xây dựng các công trình phải do tổ chức chuyên môn có tư cách pháp nhân lập theo quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng của Nhà nước ban hành. Trường hợp áp dụng quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng của nước ngoài thì phải được Bộ Xây dựng chấp thuận.

2. Trình tự thiết kế.

Tùy theo tính chất kỹ thuật phức tạp của công trình mà thực hiện thiết kế 1 bước hoặc 2 bước.

- Công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, có nền móng địa chất thủy văn phức tạp phải thực hiện thiết kế 2 bước: thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

- Công trình kỹ thuật đơn giản hoặc đã có thiết kế mẫu, xử lý nền móng không phức tạp được thực hiện thiết kế 1 bước: thiết kế kỹ thuật thi công.

- Tổ chức thiết kế phải lập tổng dự toán phù hợp với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật thi công.

- Nội dung hồ sơ thiết kế từng bước được thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

Điều 26.- Thẩm định và phê duyệt thiết kế:

Tất cả các dự án đầu tư xây dựng thuộc mọi nguồn vốn và thành phần kinh tế đều phải được thẩm định thiết kế.

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc sở hữu Nhà nước:

- Thiết kế kỹ thuật các dự án thuộc nhóm A do Bộ trưởng quản lý ngành phê duyệt sau khi đã được cơ quan chuyên môn thẩm định.

- Thiết kế kỹ thuật các dự án còn lại do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt sau khi đã được cơ quan chuyên môn thẩm định. Riêng thiết kế kỹ thuật các dự án thuộc nhóm B của các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các tổ chức, đoàn thể trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt.

2. Đối với dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, việc thẩm định thiết kế theo hướng dẫn riêng.

3. Đối với thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương về việc phân cấp xét duyệt thiết kế cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 27. - Giấy phép xây dựng:

1. Những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng:

- Công trình thuộc dự án nhóm A đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và Bộ trưởng quản lý ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật.

- Công trình giao thông, thủy lợi thuộc nhóm B và C đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật không đi qua đô thị và có sự thỏa thuận của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

- Các trường hợp sửa chữa không làm thay đổi kết cấu, kiến trúc công trình mặt phố và không gây tranh chấp dân sự.

2. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng cấp giấy phép xây dựng các dự án đầu tư xây dựng liên tỉnh trên cơ

sở các địa phương có liên quan xác nhận dự án đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng.

- Việc cấp giấy phép xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình trên đất đô thị thực hiện theo Nghị định số 91-CP ngày 17-8-1994 của Chính phủ.

- Giám đốc Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng các dự án đầu tư xây dựng không thuộc đất đô thị.

- Chủ tịch quận, huyện, thị xã cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ và công trình xây dựng mới có mức vốn đầu tư dưới 500 triệu đồng.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng (hoặc sửa chữa):

- Đơn xin phép xây dựng (hoặc sửa chữa).

- Hồ sơ thiết kế công trình.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà hợp pháp (nếu sửa chữa cải tạo nhà).

4. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép xây dựng:

Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà chủ đầu tư chưa khởi công xây dựng công trình thì giấy phép xây dựng không còn giá trị.

5. Sửa đổi, bổ sung giấy phép xây dựng:

- Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung giấy phép xây dựng, chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng xem xét.

- Chỉ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng mới được quyền sửa đổi, bổ sung giấy phép xây dựng.

Điều 28. - Giấy phép khai thác tài nguyên:

Trường hợp dự án đầu tư có nhu cầu khai thác tài nguyên thì chủ đầu tư phải xin giấy phép khai thác tài nguyên theo Nghị định số 95-HĐBT ngày 23-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thi hành Pháp lệnh Tài nguyên khoáng sản.

Điều 29. - Đấu thầu dự án:

1. Các dự án đầu tư thuộc sở hữu Nhà nước đều phải tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu theo quy chế do Nhà nước ban hành (bao gồm đấu thầu hoặc chọn thầu mua sắm thiết bị; xây lắp; và tư vấn) trừ các dự án sau đây thực hiện phương thức chỉ định thầu:

- Dự án có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm.
- Dự án có tính cấp bách do thiên tai, dịch họa.
- Dự án có giá trị nhỏ dưới 500 triệu đồng.
- Dự án có tính chất đặc thù của một số ngành được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Cơ quan Tài chính hoặc Ngân hàng các cấp không cấp vốn hoặc cho vay vốn đối với dự án mà chủ đầu tư tùy tiện giao thầu trái với quy định trên, đồng thời xử lý các vấn đề có liên quan tùy theo mức độ vi phạm của chủ đầu tư.

2. Tùy theo quy mô, tính chất, loại hình các dự án và những điều kiện cụ thể của mỗi dự án, có thể tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu toàn bộ dự án, hoặc từng công trình, hạng mục công trình, hay loại công tác có khối lượng lớn.

3. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế các dự án nói trên được tổ chức tại Việt Nam.

Điều 30. - Hợp đồng kinh tế về tư vấn, mua sắm thiết bị và xây lắp:

Việc tư vấn, mua sắm thiết bị và xây lắp đều được thực hiện thông qua hợp đồng giữa chủ đầu tư (hoặc người được ủy quyền hợp pháp) với các tổ chức tư vấn, kinh doanh thiết bị và doanh nghiệp xây lắp có đủ tư cách pháp nhân đúng ngành nghề theo đăng ký được cấp. Trước khi ký các hợp đồng trên, chủ đầu tư (hoặc người được ủy quyền hợp pháp) phải căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án, chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu theo quy định của Nhà nước hoặc thông lệ quốc tế tùy theo nguồn vốn đầu tư của dự án.

Điều 31. - Điều kiện khởi công công trình:

Tất cả các công trình muốn khởi công phải có đủ các điều kiện dưới đây:

- Có giấy phép xây dựng (đối với các dự án phải có giấy phép xây dựng).
- Có thiết kế kỹ thuật (riêng đối với các công trình thuộc sở hữu Nhà nước phải có tổng dự toán được cấp có thẩm quyền duyệt). Trường hợp đối với các dự án xây dựng quy mô lớn, thời gian xây dựng dài mà chưa đủ điều kiện lập tổng dự toán thì phải có thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt theo giai đoạn, hoặc hạng mục công trình khởi công.
- Có hợp đồng giao nhận thầu hợp lệ.

Điều 32. - Quản lý kỹ thuật và chất lượng xây dựng:

1. Các tổ chức khảo sát, thiết kế phải tổ chức thực hiện chặt chẽ việc xét duyệt nội bộ từng đồ án. Từng đồ án thiết kế phải có chủ nhiệm đồ án chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về chất lượng và hiệu quả đồ án đó. Thực hiện chế độ giám sát tác giả, chủ nhiệm đồ án phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư và doanh nghiệp xây dựng giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng để đảm bảo chất lượng.

2. Các doanh nghiệp xây dựng chịu trách nhiệm trước Nhà nước và chủ đầu tư về kỹ thuật, chất lượng xây lắp công trình. Doanh nghiệp xây dựng có bộ phận kiểm tra kỹ thuật và chất lượng để thực hiện công tác quản lý kỹ thuật và chất lượng xây lắp; cùng với chủ đầu tư, tổ chức thiết kế, tổ chức giám sát thực hiện việc lập hồ sơ nghiệm thu kiểm tra chất lượng từng công việc từng hạng mục và toàn bộ công trình.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện việc giám định chất lượng xây dựng trong quá trình thi công xây lắp.

4. Bộ Xây dựng là cơ quan có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, phối hợp với các Bộ chuyên ngành để ban hành hoặc phân cấp ban hành các quy định về quản lý chất lượng công trình chuyên ngành.

5. Sở Xây dựng là cơ quan giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố, có trách nhiệm phối hợp với các Sở chuyên ngành hướng dẫn và tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 33. - Nghiệm thu công trình:

Công tác nghiệm thu công trình phải tiến hành từng đợt, ngay sau khi làm xong những khối lượng công trình khuất, những kết cấu chịu lực, những bộ phận hay hạng mục công trình và toàn bộ công trình.

Điều 34. - Cấp vốn và thanh toán:

1. Việc cấp phát, cho vay, thanh toán vốn đầu tư các dự án chỉ định thầu căn cứ theo giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu hàng tháng, nhưng phải nằm trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư hàng năm và có ghi trong hợp đồng kinh tế và trong mức tổng dự toán của dự án được duyệt.

Đối với dự án xây dựng theo phương thức đấu thầu và chọn thầu thì việc tạm ứng vốn đầu tư và thể thức thanh toán được thực hiện theo quy chế đấu thầu và chọn thầu.

Đối với các hợp đồng tư vấn xây dựng được tạm ứng ít nhất 25% giá trị hợp đồng tư vấn.

2. Trong năm kết thúc dự án, chủ đầu tư chỉ được cấp phát hoặc cho vay tối đa là 95% giá trị khối lượng năm kế hoạch. Số tiền 5% còn lại chủ đầu tư thanh toán ngay sau khi có báo cáo quyết toán được duyệt.

3. Công tác cải tạo, sửa chữa các công trình, các chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định được chi từ nguồn vốn sự nghiệp có tính chất xây dựng cơ bản của ngân sách Nhà nước cũng được áp dụng cơ chế cấp phát và thanh toán theo quy định của Điều lệ này.

Điều 35. - Quyết toán vốn đầu tư:

1. Hàng năm, chủ đầu tư phải báo cáo vốn đầu tư thực hiện với cơ quan cấp phát hoặc cho vay vốn. Khi dự án hoàn thành (công trình hoặc hạng mục công trình), chủ đầu tư phải gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho cơ quan cấp phát, hoặc cho vay vốn và cơ quan quyết định đầu tư.

2. Dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong báo cáo quyết toán phải phân tích rõ từng nguồn vốn.

3. Các dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, khi quyết toán chủ đầu tư phải quy đổi vốn đầu tư đã thực hiện về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào vận hành để xác định giá trị tài sản cố định mới tăng và giá trị tài sản bàn giao.

Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn phương pháp quy đổi giá thống nhất trong từng thời kỳ để các chủ đầu tư thực hiện khi quyết toán.

4. Chậm nhất là 1 tháng sau khi kết thúc năm kế hoạch, chủ đầu tư phải hoàn thành báo cáo vốn đầu tư thực hiện của năm trước gửi cơ quan cấp phát hoặc cho vay vốn và Bộ hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chậm nhất là 6 tháng sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, chủ đầu tư phải hoàn thành báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi cơ quan cấp phát hoặc cho vay vốn, các cơ quan có chức năng thẩm tra quyết toán của Bộ hoặc tỉnh và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thời gian lập quyết toán, nội dung báo cáo quyết toán,

nội dung thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 36. - Thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

1. Trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành phải tiến hành thẩm tra:

- Đối với các dự án thuộc nhóm A, Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì thẩm tra.

- Đối với các dự án còn lại do các Bộ hoặc tỉnh tổ chức việc thẩm tra.

Cơ quan tài chính có trách nhiệm kiểm tra và có ý kiến nhận xét bằng văn bản trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

2. Phê duyệt quyết toán:

- Đối với dự án đầu tư hoàn thành (công trình hoặc hạng mục công trình) người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán.

Riêng các dự án thuộc nhóm A, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán.

- Đối với vốn đầu tư thực hiện hàng năm, cơ quan cấp phát hoặc cho vay vốn tiến hành kiểm tra số vốn đã sử dụng theo kế hoạch được duyệt.

3. Chi phí thẩm tra và duyệt quyết toán được tính trong vốn đầu tư của dự án, do Bộ Tài chính quy định.

Chương IV

KẾT THÚC XÂY DỰNG, ĐƯA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 37. - Nội dung công việc của giai đoạn kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng:

1. Bàn giao công trình.
2. Kết thúc xây dựng.
3. Bảo hành công trình.
4. Vận hành dự án.

Điều 38. - Bàn giao công trình:

1. Công trình xây dựng chỉ được bàn giao hẳn cho người sử dụng khi đã xây lắp hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng (kể cả việc hoàn thiện nội ngoại thất công trình và thu dọn vệ sinh mặt bằng).

2. Khi bàn giao công trình, phải giao cả hồ sơ hoàn thành công trình và những vấn đề có liên quan đến công trình được bàn giao.

3. Các hồ sơ về xây dựng công trình phải nộp lưu trữ theo các quy định về lưu trữ của Nhà nước.

Điều 39. - Kết thúc xây dựng:

1. Hoạt động xây dựng được kết thúc khi công trình đã bàn giao cho chủ đầu tư.

2. Sau khi bàn giao công trình, người xây dựng phải thanh lý hoặc di chuyển hết tài sản của mình ra khỏi khu vực xây dựng công trình và trả lại đất mượn hoặc thuê tạm để phục vụ thi công theo quy định của hợp đồng.

3. Nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng được chấm dứt hoàn toàn khi hết thời hạn bảo hành công trình.

Điều 40. - Bảo hành công trình:

1. Người cung cấp tài liệu, số liệu khảo sát (kể cả sản phẩm sao chụp, đo vẽ, thí nghiệm) phục vụ thiết kế, xây lắp, nghiệm thu, giám định công trình; chủ nhiệm đề án thiết kế; chủ thầu xây lắp, người cung ứng vật tư thiết bị cho xây dựng và người giám sát xây dựng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về trách nhiệm sản phẩm hoặc kết quả công tác do mình thực hiện.

2. Thời hạn bảo hành; quyền, nghĩa vụ của các bên; thủ tục thực hiện, tranh tụng về các quyền và nghĩa vụ đó, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định:

- Đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế xây lắp công trình, do Bộ Xây dựng quy định.

- Đối với các loại vật tư, thiết bị là sản phẩm hàng hóa công nghiệp do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 41. - Vận hành dự án:

Sau khi nhận bàn giao công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm khai thác, sử dụng năng lực công trình, đồng bộ hóa tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoàn thiện tổ chức và phương pháp quản lý; nhằm phát huy đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đề ra trong dự án.

Điều 42. - Hoàn trả vốn đầu tư:

1. Thu hồi vốn đầu tư là nguyên tắc bắt buộc đối với tất cả các dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn.

2. Đối với các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước, tín dụng ưu đãi, tín dụng ngân hàng, vốn đầu tư của các doanh nghiệp mà chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn hoặc trả nợ vay thì nguồn vốn để thu hồi và trả nợ vay bao gồm toàn bộ khấu hao cơ bản, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn khác (nếu có).

Trường hợp không thu hồi được vốn và hoàn trả hết nợ vay, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm theo pháp luật hiện hành.

3. Đối với những dự án do doanh nghiệp trực tiếp vay của nước ngoài có bảo lãnh của Nhà nước, thì doanh nghiệp có trách nhiệm trả theo hợp đồng vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp không có khả năng trả hết nợ mà đã quá hạn thì cơ quan bảo lãnh phải chịu trách nhiệm trả nợ thay, đồng thời có quyền phát mại tài sản doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phá sản doanh nghiệp.

Chương V

CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 43. - Các hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:

Tùy theo điều kiện cụ thể của dự án (công trình) có thể áp dụng các hình thức quản lý sau:

- Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án.
- Chủ nhiệm điều hành dự án.
- Chia khóa trao tay.
- Tự làm.

Điều 44. - Hình thức chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án:

Chủ đầu tư tổ chức chọn thầu và trực tiếp ký hợp đồng với một hoặc nhiều tổ chức tư vấn để thực hiện công tác khảo sát, thiết kế công trình, soạn thảo hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu. Sau khi chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu xây lắp, nhiệm vụ giám sát, quản lý quá trình thi công đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình vẫn do tổ chức tư vấn đã được lựa chọn đảm nhận.

Điều 45. - Hình thức chủ nhiệm điều hành dự án:

1. Chủ đầu tư tổ chức chọn thầu và ký hợp đồng với một tổ chức tư vấn thay mình làm chủ nhiệm điều hành dự án đứng ra giao dịch, ký kết hợp đồng với các tổ chức khảo sát, thiết kế, cung ứng vật tư, thiết bị, xây lắp để thực hiện các nhiệm vụ của quá trình thực hiện dự án, đồng thời chịu trách nhiệm giám sát, quản lý toàn bộ quá trình thực hiện dự án.

2. Hình thức này chỉ áp dụng đối với các dự án có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp và thời hạn xây dựng dài.

Điều 46. - Hình thức chìa khóa trao tay:

1. Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu dự án để lựa chọn một nhà thầu (tổng thầu xây dựng) thực hiện toàn bộ việc thực hiện dự án (thiết kế, mua sắm vật tư, thiết bị, xây lắp...). Chủ đầu tư chỉ trình duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, nghiệm thu và nhận bàn giao khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng. Tổng thầu xây dựng có thể giao thầu lại việc khảo sát, thiết kế, mua sắm thiết bị hoặc một phần khối lượng công tác xây lắp cho các nhà thầu phụ.

2. Hình thức này thường áp dụng trong việc xây dựng các công trình nhà ở, công trình dân dụng và công trình sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản. Đối với những công trình (dự án) có đủ điều kiện có thể áp dụng hình thức này.

Điều 47. - Hình thức tự làm:

1. Chủ đầu tư sử dụng lực lượng được phép hành nghề xây dựng của mình để thực hiện khối lượng xây lắp công trình.

2. Hình thức này chỉ áp dụng đối với các công trình sửa chữa, cải tạo quy mô nhỏ, công trình chuyên ngành đặc biệt (xây dựng nông, lâm nghiệp...).

Điều 48. - Tổ chức tư vấn đầu tư và xây dựng:

Tổ chức tư vấn đầu tư và xây dựng bao gồm các công ty tư vấn chuyên nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo luật định; các cơ quan nghiên cứu có tư cách pháp nhân và được phép hành nghề tư vấn về đầu tư và xây dựng. Các tổ chức tư vấn nêu trên tùy theo năng lực có thể thực hiện việc lập hoặc thẩm định các dự án (tiền khả thi, khả thi); thiết kế,

tổng dự toán, soạn thảo hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, giám sát và quản lý quá trình thi công xây lắp, nghiệm thu công trình và cũng có thể ký hợp đồng lại với các tổ chức tư vấn khác để thực hiện một phần nhiệm vụ của công tác tư vấn.

Chương VI

QUẢN LÝ GIÁ XÂY DỰNG

Điều 49. - Nguyên tắc lập và quản lý giá xây dựng:

1. Nhà nước thực hiện quản lý giá xây dựng thông qua việc ban hành các chế độ chính sách về giá, các nguyên tắc phương pháp lập dự toán, các căn cứ (định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất vốn đầu tư...) để xác định tổng mức vốn đầu tư của dự án, tổng dự toán công trình (hoặc dự án) và dự toán hạng mục công trình.

2. Tất cả các dự án thuộc sở hữu Nhà nước đều phải lập đủ các tài liệu dự toán xác định chi phí cần thiết của dự án, giá xây dựng các công trình. Các chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn phải căn cứ vào những quy định quản lý giá xây dựng của Nhà nước để lập, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán hạng mục làm căn cứ để xét thầu các dự án thuộc sở hữu Nhà nước. Các doanh nghiệp nhận thầu xây dựng căn cứ vào những quy định quản lý giá xây dựng của Nhà nước để tham khảo khi xác định giá dự thầu của doanh nghiệp mình.

3. Giá thanh toán công trình (hoặc dự án) là giá trúng thầu và các điều kiện được ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và các doanh nghiệp xây dựng.

Điều 50. - Quản lý Nhà nước về giá xây dựng:

Bộ Xây dựng chủ trì cùng các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan có trách nhiệm quản lý thống nhất về giá xây dựng (các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá tổng hợp, giá chuẩn, giá tư vấn: khảo sát, thiết kế, quy hoạch, thiết kế xây dựng) và trực tiếp quản lý định mức, đơn giá các công trình thuộc các dự án nhóm A của Nhà nước làm căn cứ để xác định giá xét thầu (khi đấu thầu hoặc chọn thầu) và xác định đơn giá thanh toán (trường hợp Nhà nước chỉ định thầu).

Điều 51. - Quản lý tổng dự toán các dự án thuộc sở hữu Nhà nước:

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định tổng dự toán các dự án thuộc nhóm A trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ủy quyền Bộ trưởng quản lý ngành phê duyệt.

2. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án thuộc nhóm B và C phê duyệt tổng dự toán sau khi đã được cơ quan chuyên môn thẩm định.

Riêng tổng dự toán các dự án thuộc nhóm B của các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các tổ chức, đoàn thể trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt.

3. Đối với các công trình thực hiện phương thức đấu thầu và chọn thầu thì giá trúng thầu không được vượt quá tổng dự toán được duyệt.

4. Đối với các công trình được phép chỉ định thầu thì giá thanh toán trong những trường hợp thực sự cần thiết chỉ được vượt dưới 5% tổng dự toán được duyệt và phải được cấp phê duyệt tổng dự toán chấp thuận.

5. Trường hợp tổng dự toán thay đổi từ nhóm B lên nhóm A hoặc từ nhóm C lên nhóm B thì chủ đầu tư phải trình duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi với đúng cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 52. - Bảo hiểm công trình xây dựng:

1. Khi tiến hành đầu tư và xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình tại một Công ty Bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp ở Việt Nam. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài phải mua bảo hiểm theo quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Chi phí bảo hiểm công trình là một bộ phận vốn đầu tư của dự án. Chi phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ % so với giá trị công trình.

3. Các tổ chức nhận thầu, xây lắp, các tổ chức tư vấn mua bảo hiểm cho vật tư thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm trách nhiệm đối với người thứ ba, bảo hiểm cho sản phẩm khảo sát, thiết kế trong quá trình thực hiện dự án. Phí bảo hiểm tính vào chi phí sản xuất.

4. Các điều kiện và quy định bảo hiểm quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia bảo hiểm do các bên thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của luật pháp Việt Nam, tập quán quốc tế và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương VII

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 53. - Thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư và xây dựng:

1. Tất cả các hoạt động đầu tư và xây dựng thuộc mọi tổ chức có liên quan đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng Nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Tùy theo tình hình cụ thể của từng dự án đầu tư, có thể thanh tra, kiểm tra từng khâu hoặc tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng.

Điều 54. - Xử lý vi phạm đối với chủ đầu tư:

1. Chủ đầu tư phải thực hiện đúng quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư quy định trong Điều lệ này, nếu vi phạm gây thiệt hại sẽ bị xử phạt hành chính, hoặc bị truy tố trước pháp luật tùy theo mức độ vi phạm.

2. Khi chủ đầu tư không làm tròn trách nhiệm của mình ghi trong hợp đồng kinh tế với các tổ chức nhận thầu (tư vấn, mua sắm thiết bị, xây lắp) thì chủ đầu tư phải trả cho các tổ chức nhận thầu tiền phạt vi phạm hợp đồng và trong trường hợp có thiệt hại thì còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế.

3. Khi chủ đầu tư vi phạm nghiêm trọng các quy định ghi trong giấy phép xây dựng, gây ô nhiễm độc hại đến môi trường xung quanh, có nguy cơ sụp đổ công trình bên cạnh được cơ quan giám định kỹ thuật xác định sẽ bị thu hồi giấy phép xây dựng và xử lý các việc vi phạm.

Điều 55. - Xử lý vi phạm đối với các tổ chức (cá nhân) thẩm định dự án, thiết kế, tổng dự toán và tổng quyết toán:

Tổ chức (cá nhân) thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan quyết định đầu tư về độ chính xác của các tài liệu, số liệu và kết luận trong báo cáo kết quả thẩm định của mình. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định sai (gây sự cố, lãng phí hoặc không có hiệu quả kinh tế, xã hội) vì các tài liệu, số liệu và kết luận của các tổ chức (cá nhân) thẩm định thiếu chính xác thì tổ chức (cá nhân) thẩm định đó bị xử lý hành chính hoặc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người có thẩm quyền quyết định sai về chủ trương đầu tư, địa điểm xây dựng, v.v... gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, môi trường

thì người ký quyết định chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 56.- Xử lý vi phạm đối với các tổ chức tư vấn, cung ứng thiết bị, xây lắp:

1. Trường hợp phát hiện có nguy cơ mất an toàn lao động khi xây dựng, hay các tổ chức xây dựng vi phạm nhiều lần các quy định về an toàn lao động, cơ quan quản lý xây dựng, thanh tra an toàn xây dựng có quyền tạm thời đình chỉ thi công.

Việc tạm thời đình chỉ thi công sẽ hết hiệu lực khi các tổ chức xây dựng đã khắc phục được nguy cơ hoặc vi phạm đó.

2. Những sai phạm lớn về kỹ thuật do tổ chức tư vấn hoặc tổ chức xây lắp gây nên làm giảm sút nghiêm trọng chất lượng của dự án (công trình) gây sập đổ, hư hại, kể cả các trường hợp xảy ra khi đưa dự án (công trình) vào khai thác sử dụng thì tổ chức tư vấn và chủ nhiệm đề án thiết kế hoặc tổ chức xây lắp phải bồi thường thiệt hại và bị truy tố trước pháp luật.

3. Nếu tổ chức tư vấn, tổ chức cung ứng thiết bị xây lắp không thực hiện đúng hợp đồng về chất lượng, tiến độ thì phải chịu bù đắp mọi tổn thất và phải chịu mức phạt. Mức phạt cụ thể (không bao gồm chi phí đền bù, sửa chữa hư hỏng...) do các bên thống nhất ghi trong hợp đồng kinh tế nhưng tổng số không quá 10% chi phí của phần công tác tư vấn hoặc 5% đối với phần giá trị thiết bị vi phạm hoặc 5% giá trị phần khối lượng thi công vi phạm. Nguồn nộp phạt lấy từ lợi nhuận thuộc quyền sử dụng của đơn vị, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước.

Điều 57.- Xử phạt đối với cá nhân.

Đối với những cá nhân thuộc cơ quan chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn, cung ứng thiết bị vật tư thi công xây lắp và các cơ quan quản lý có liên quan khi vi phạm phải chịu những hình thức xử phạt hành chính, bồi thường vật chất hoặc bị truy tố trước pháp luật tùy theo mức độ vi phạm.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58.- Bản Điều lệ này thay thế cho bản Điều lệ Quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định số 385-HĐBT ngày 7-11-1990 và Điều lệ Lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công

trình xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 59.- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ bản Điều lệ này.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng cùng với Thủ trưởng các Bộ có liên quan trình Chính phủ ban hành các văn bản cần thiết kèm theo bản Điều lệ này và chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thi hành.

Điều 60.- Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng đối với mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

PHỤ LỤC

Phân loại dự án đầu tư

(kèm theo Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 177-CP ngày 20-10-1994 của Chính phủ).

Các dự án đầu tư (không kể dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài) được phân loại thành ba nhóm A, B và C theo các quy định dưới đây:

1. Dự án thuộc nhóm A là những dự án có một trong các điều kiện sau:

1.1. Các dự án đầu tư mới không kể mức vốn đầu tư thuộc phạm vi bảo mật quốc gia hoặc có ý nghĩa chính trị, xã hội quan trọng của đất nước và dự án đầu tư thuộc các ngành: sản xuất các chất độc hại, chất nổ, khai thác chế biến các khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý, đất hiếm).

1.2. Những dự án đầu tư có tổng mức đầu tư lớn hơn mức quy định sau đây:

a) Trên 200 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 20 triệu USD đối với các ngành:

- Công nghiệp điện, khai mỏ, luyện kim, chế tạo máy cái, nhiên liệu, xi măng.

- Các ngành giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước đô thị.

b) Trên 100 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 10 triệu USD thuộc các ngành:

- Công nghiệp nặng: kỹ thuật điện, điện tử, hóa chất, phân bón, chế tạo cơ khí, vật liệu xây dựng.

- Công nghiệp nhẹ: sành, sứ, thủy tinh, giấy, dệt, da, may mặc.

- Bưu điện.

- Các ngành sản xuất: hóa dược, thuốc chữa bệnh, chế biến nông lâm sản thực phẩm, thủy sản, sản xuất nông nghiệp (không kể trạm trại) nuôi trồng thủy sản.

c) Trên 50 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 5 triệu USD đối với các ngành còn lại.

1.3. Dự án khôi phục, cải tạo mở rộng, đổi mới kỹ thuật có tổng mức đầu tư bằng 70% so với mức đầu tư quy định tại mục 1.2.

2. Dự án thuộc nhóm B là những dự án có một trong các điều kiện sau:

2.1. Các dự án đầu tư thuộc mục 1.2.a) có tổng mức đầu tư từ 25 tỷ đồng Việt Nam đến 200 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 2,5 triệu USD đến 20 triệu USD.

2.2. Các dự án đầu tư thuộc mục 1.2.b) có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến 100 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 1,5 triệu USD đến 10 triệu USD.

2.3. Các dự án đầu tư thuộc mục 1.2.c) có tổng mức đầu tư từ 5 tỷ đồng Việt Nam đến 50 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 0,5 triệu USD đến 5 triệu USD.

2.4. Các dự án thuộc mục 1.3. có tổng mức vốn đầu tư bằng 70% so với mức đầu tư quy định tại mục 2.1; 2.2; 2.3.

3. Dự án thuộc nhóm C là những dự án không thuộc diện các đối tượng nêu trên.

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 179-CP ngày 2-11-1994 sửa đổi, bổ sung Quy chế Đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 82-CP ngày 2-8-1994.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước ngày 23 tháng 5 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Điều 4 Quy chế Đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 82-CP ngày 2-8-1994 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bộ Thương mại chịu trách nhiệm xét cấp, gia hạn, bổ sung, thu hồi hoặc hủy bỏ giấy phép cho tổ chức kinh tế nước ngoài (trừ tổ chức tín dụng và ngân hàng) đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm xét cấp, gia hạn, bổ sung, thu hồi hoặc hủy bỏ giấy phép cho các tổ chức tín dụng và ngân hàng đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam; chịu trách nhiệm quản lý hành chính Nhà nước đối với mọi hoạt động của các Văn phòng này.

Điều 2.- Căn cứ Quy chế Đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 82-CP ngày 2-8-1994 của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Quy chế kèm theo Nghị định số 82-CP và những điểm sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này để áp dụng đối với các Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng và Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3.- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 4.- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Thương mại, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI